KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TKU)

CTCP Công nghiệp Tung Kuang

Ngày 31/12/2024	15,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.7%	**2.7%**	**2.7%**

DT thuần *2024*
819 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 46.0| 6.0%

LN thuần *2024*
64.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 94.4| 317%

LN sau thuế *2024*
52.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 89.2| 244%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
8.5%
YoY: +/-▲ 10.9%

ROE *2024*
10.1%
YoY: +/-▲ 17.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,600 - 17,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	722
Số lượng CPLH (CP)	46,881,398
KLGD BQ 20 phiên (CP)	255
Sở hữu nước ngoài	52.6%
Beta	0.43
EPS	1,189
P/E	13.0

Cơ cấu sở hữu

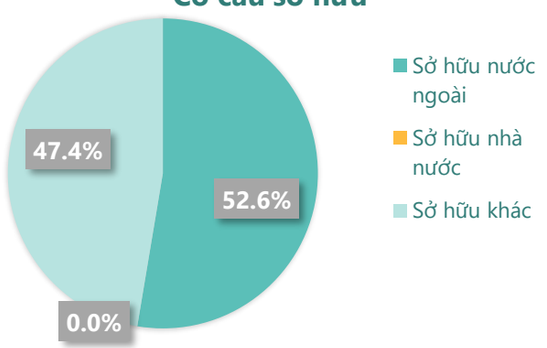

Cơ cấu cổ đông

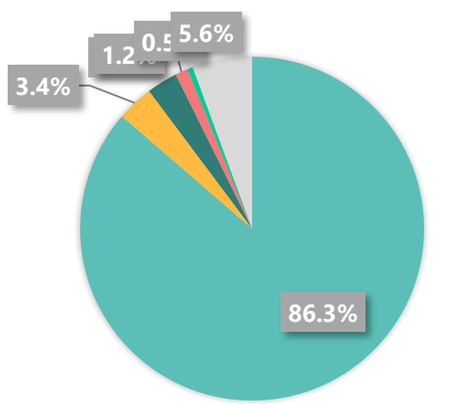

- Rich International Holding LLC
- Liu Chien Hung (Tổng giám đốc)
- Ngô Thị Ngọc Quyên (Trưởng ban kiểm soát)
- Ma Chia Lung (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Liu Chen Chin (Thành viên HĐQT)
- Khác

Lịch sử giá

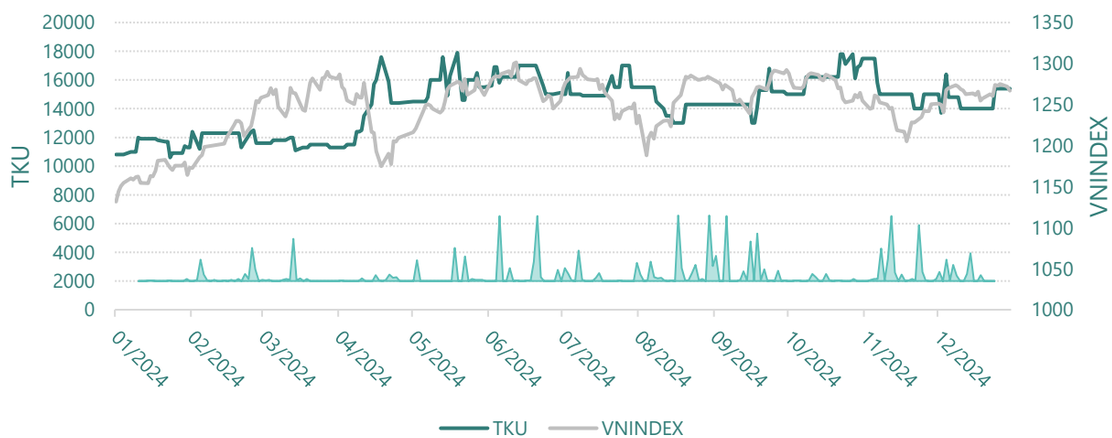

Năm **2024**, **TKU** ghi nhận doanh thu thuần **818.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **52.62** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.99%** và **tăng 244%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

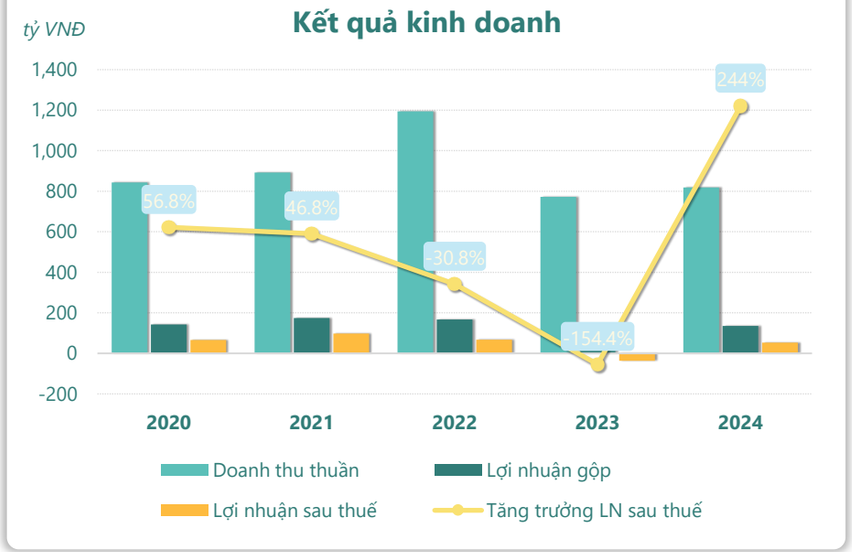

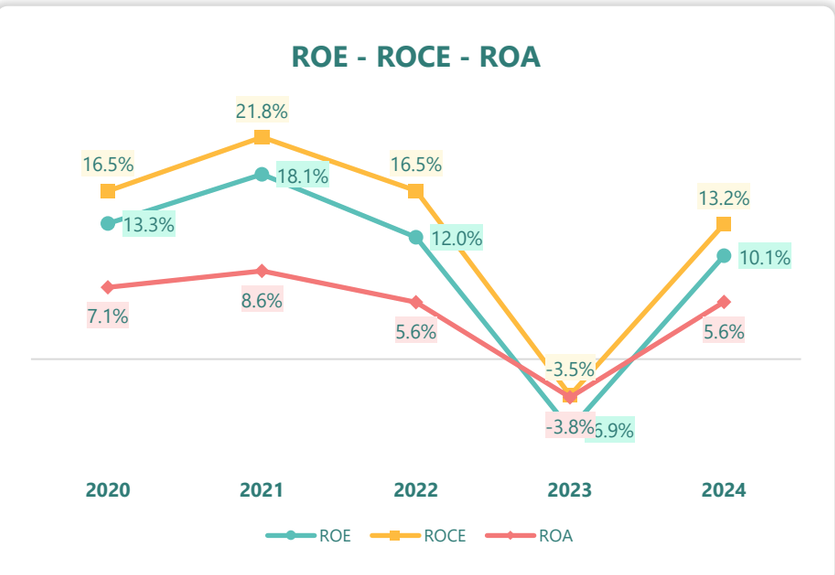

Năm **2024**, **TKU** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **64.65** tỷ đồng, **tăng lên 94.41** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (63.31 tỷ đồng) là 1.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **7.48** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **64.40** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.63** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TKU năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **10.1%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

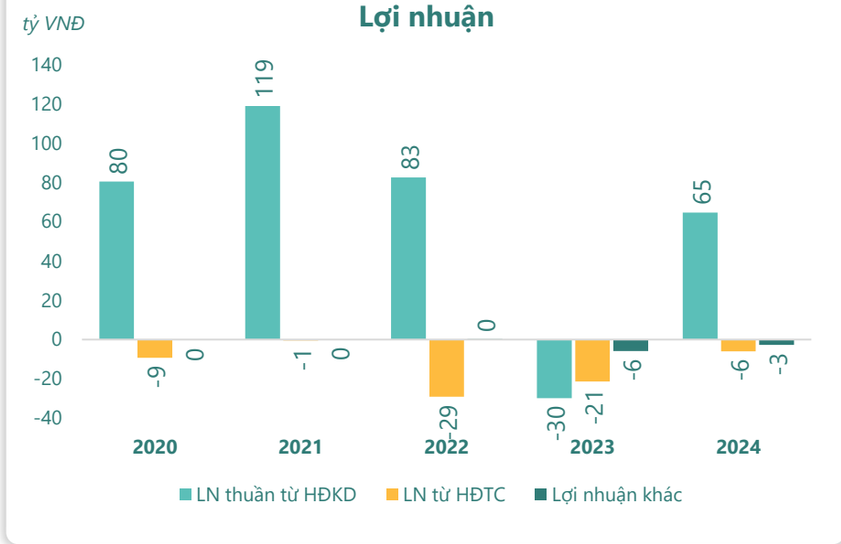

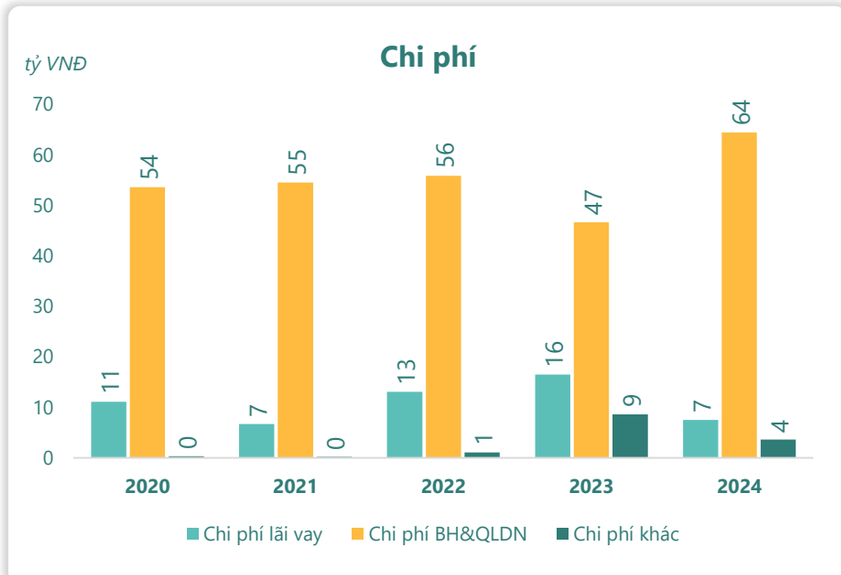

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

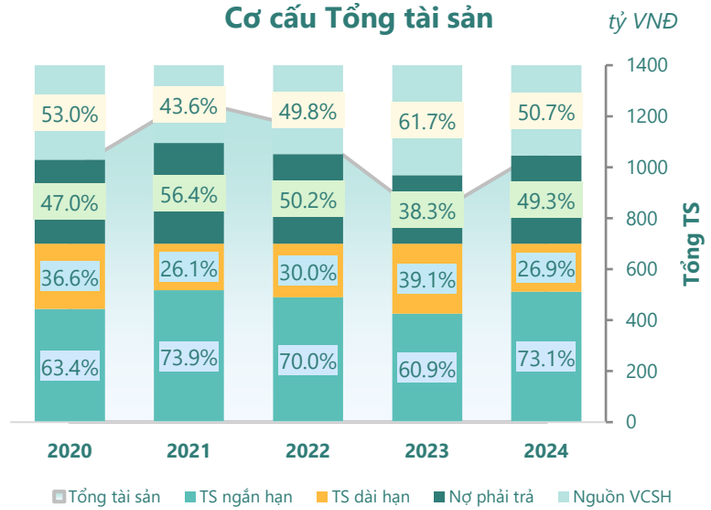

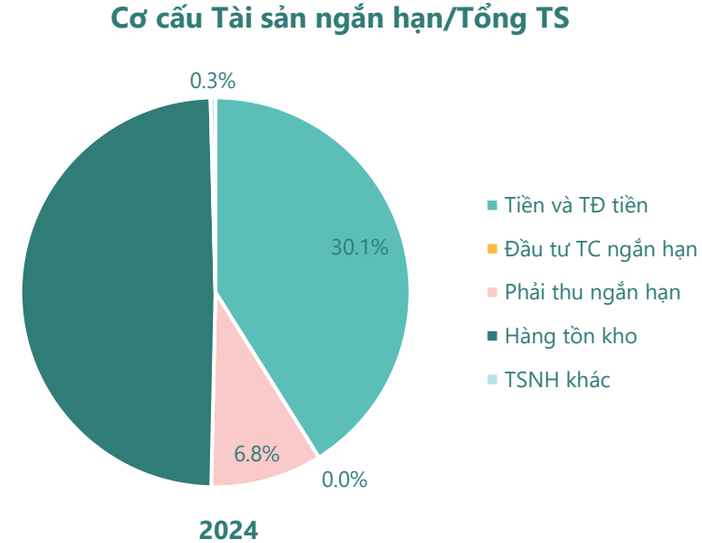

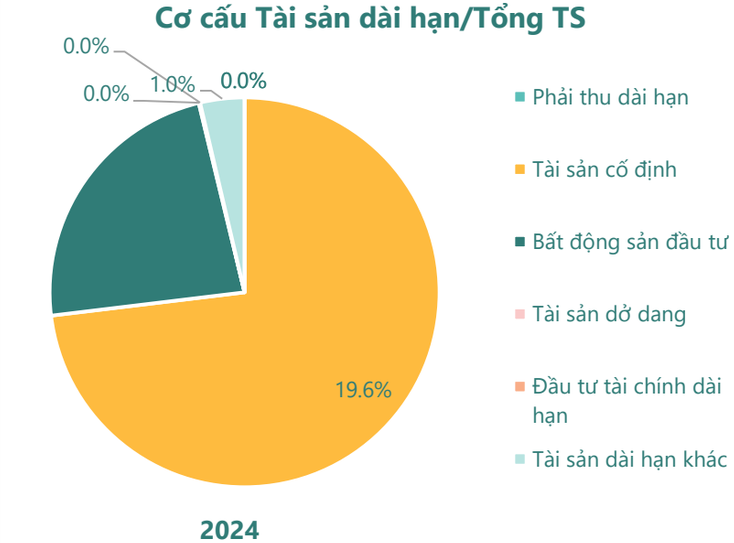

Tổng tài sản của **TKU** năm 2024 tăng trưởng **34.8%** so với năm trước, đạt **1,077** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.3% và 50.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TKU đạt **787.8** tỷ đồng, tăng trưởng **61.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 30.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **289.2** tỷ đồng giảm **7.54%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.21%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

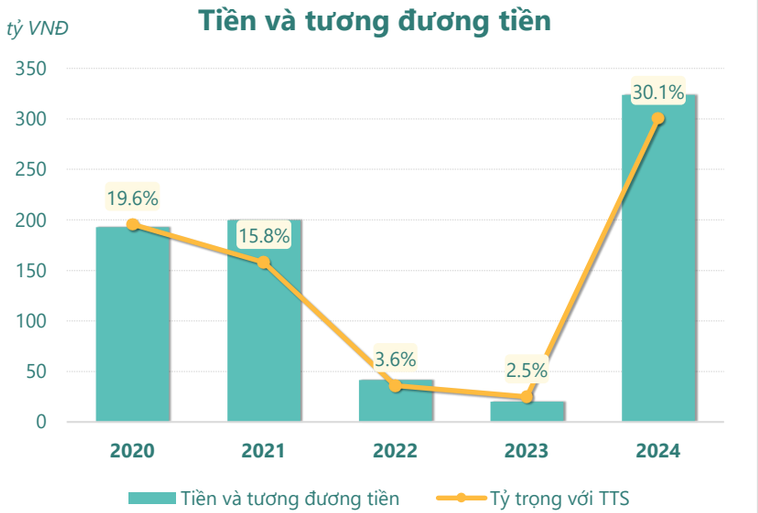

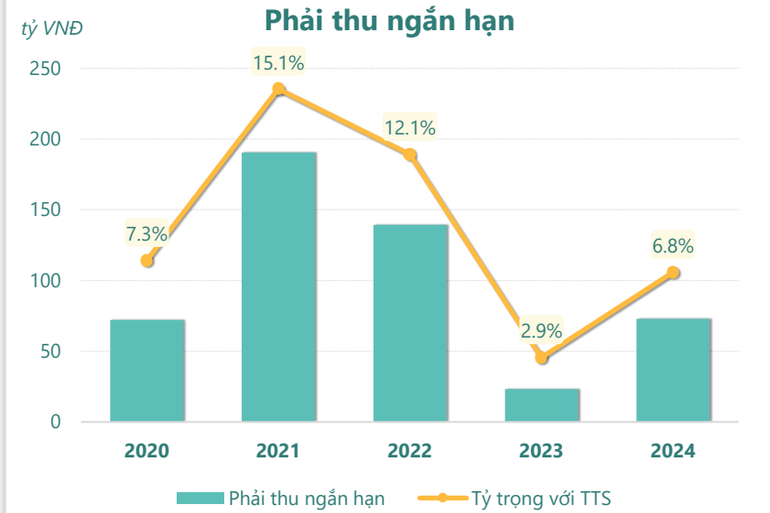



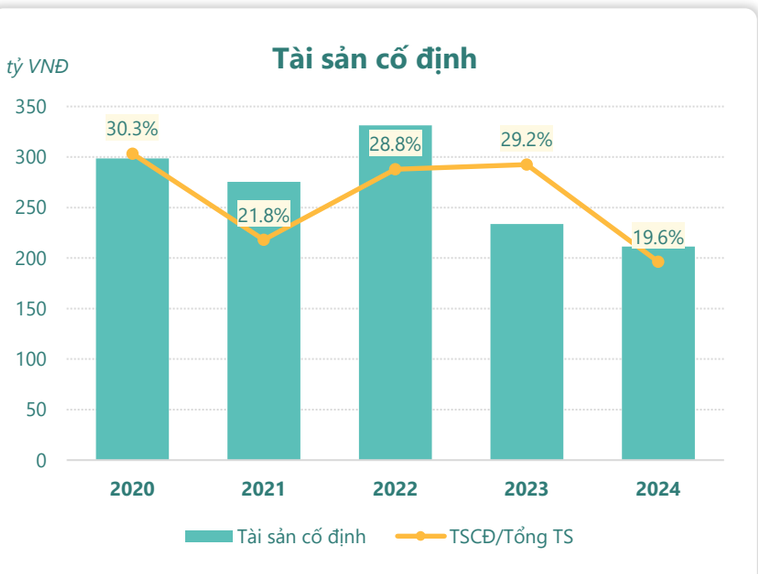

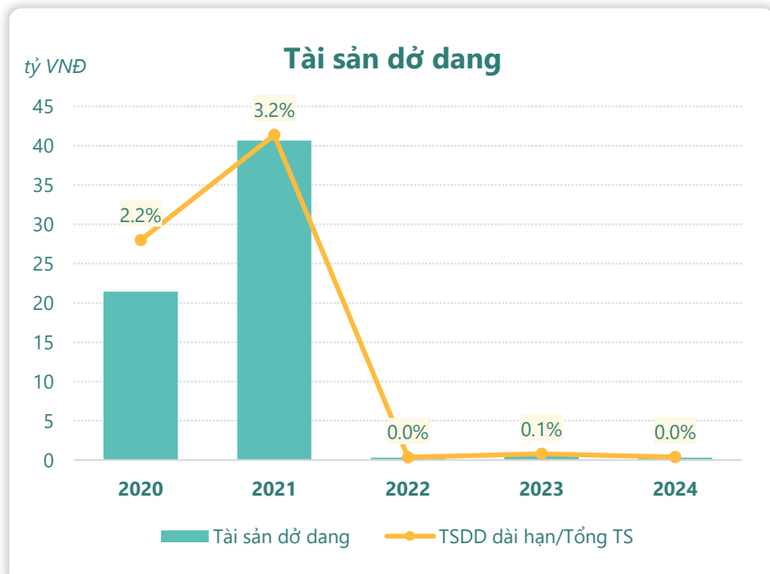

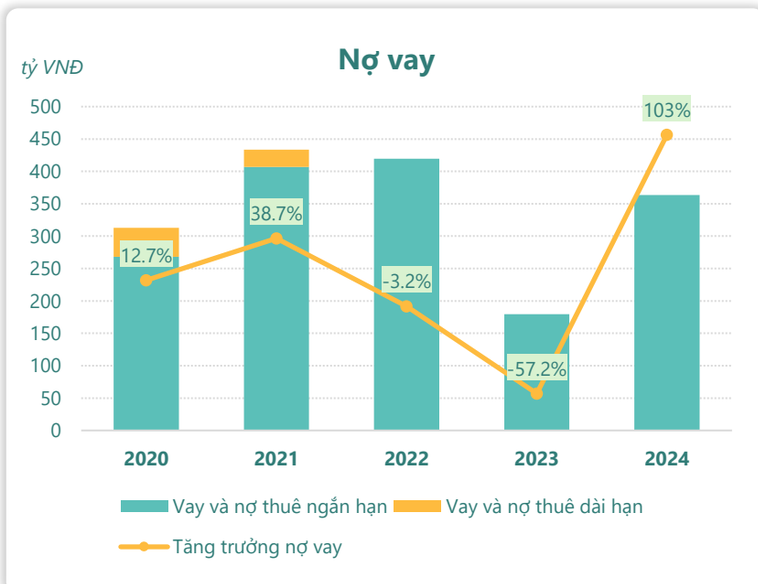

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

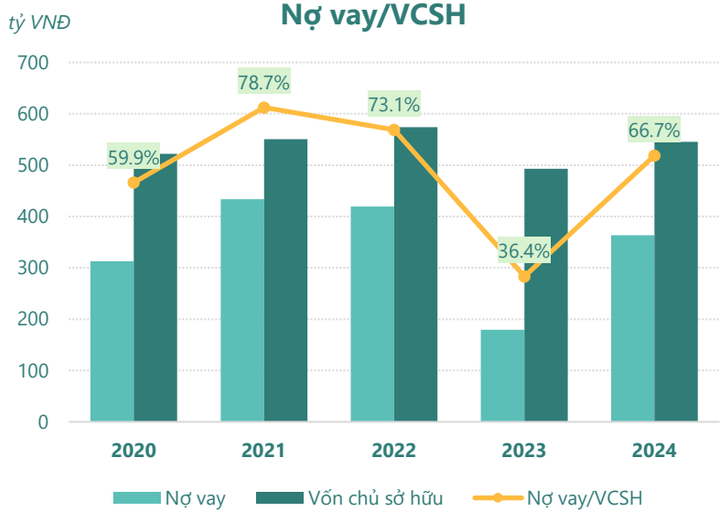

Chỉ số thanh khoản

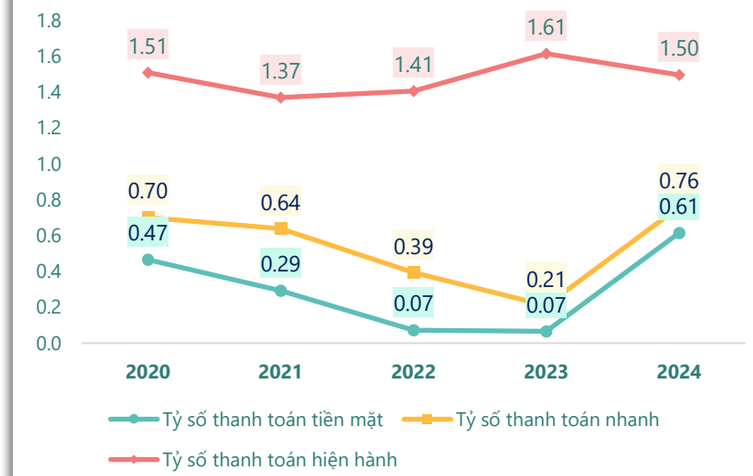

Vòng quay tài sản

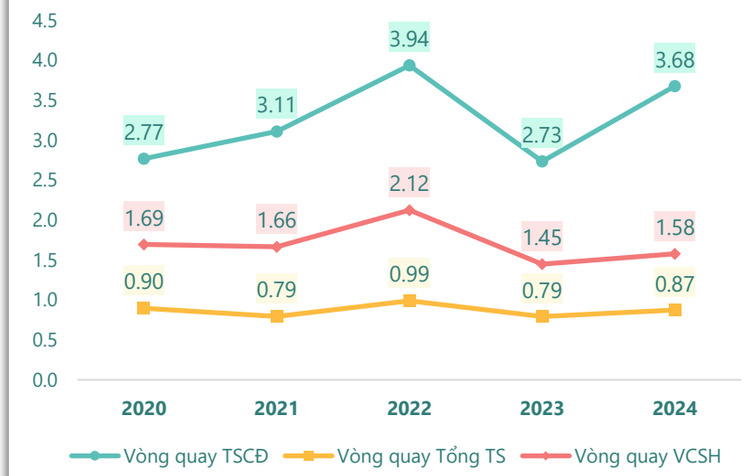

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

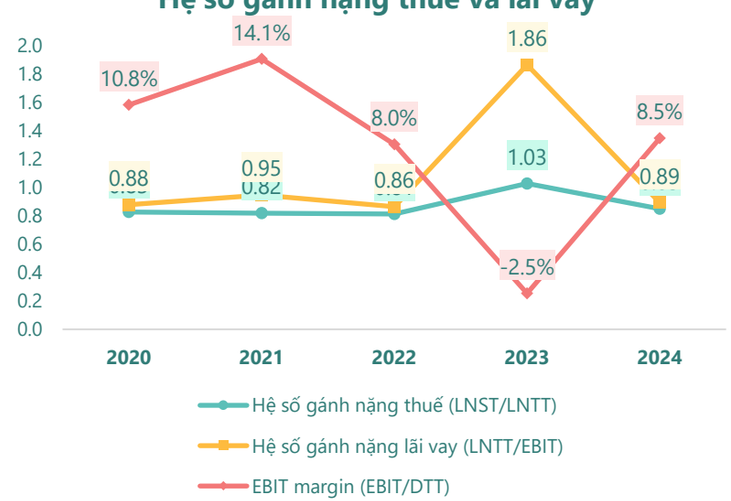

Vòng quay tài sản và ROE

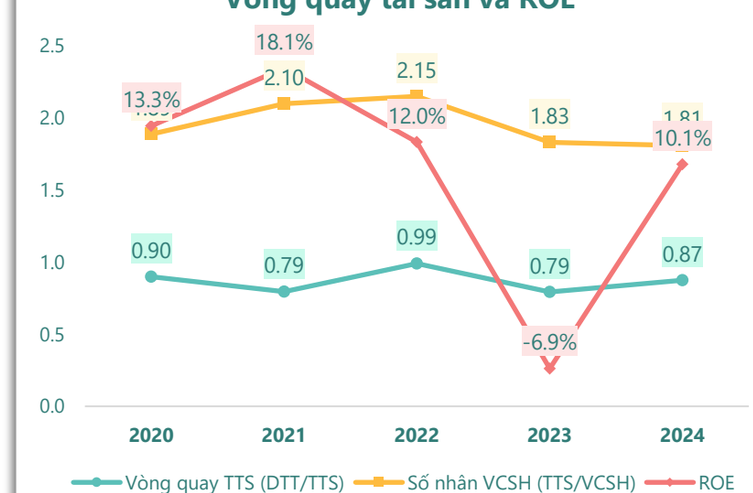

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

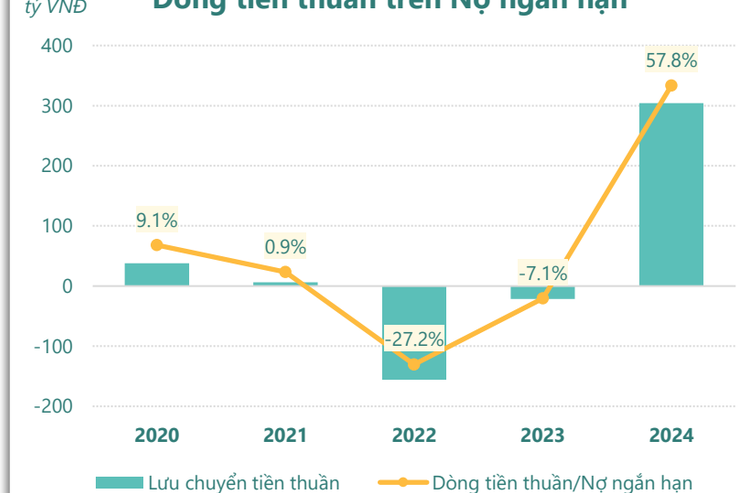

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**893**	**1,195**	**773**	**819**
Giá vốn hàng bán	719	1,027	734	684
Lợi nhuận gộp	**174**	**167**	**38.2**	**135**
Doanh thu HĐTC	9.40	9.16	10.5	8.24
Chi phí TC	9.91	38.2	31.9	14.2
Chi phí lãi vay	**6.71**	**13.0**	**16.5**	**7.48**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.8	17.5	10.1	25.2
Chi phí QLDN	40.8	38.3	36.5	39.3
LN thuần từ HĐKD	**119**	**82.5**	**-29.8**	**64.6**
Lợi nhuận khác	-0.01	0.26	-5.84	-2.74
LN trước thuế	**119**	**82.8**	**-35.6**	**61.9**
Lợi nhuận sau thuế	**97.2**	**67.3**	**-36.6**	**52.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**97.2**	**67.3**	**-36.6**	**52.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-110	-41.2	257	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.87	-42.1	-1.39	2.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	112	-72.6	-277	165
Tiền đầu kỳ	193	200	41.5	19.9
Lưu chuyển tiền thuần	**6.21**	**-156**	**-21.4**	**304**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.84	-2.24	-0.21	-0.49
Tiền cuối kỳ	200	41.5	19.9	324

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,264**	**1,151**	**799**	**1,077**
Tài sản ngắn hạn	**935**	**805**	**486**	**788**
Tiền và tương đương tiền	200	41.5	19.9	324
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.34	1.34	0	0
Phải thu ngắn hạn	190	139	23.3	72.9
Hàng tồn kho	499	580	423	388
Tài sản ngắn hạn khác	41.2	43.1	20.1	3.17
Tài sản dài hạn	**329**	**346**	**313**	**289**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	275	331	234	211
Bất động sản đầu tư	0	0	70.2	66.9
Tài sản dở dang	40.7	0.33	0.49	0.33
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	13.2	14.0	8.40	10.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**713**	**577**	**306**	**531**
Nợ ngắn hạn	**682**	**572**	**301**	**526**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	407	420	180	364
Phải trả người bán ngắn hạn	85.2	55.1	32.3	69.6
Nợ dài hạn	**31.1**	**5.03**	**5.03**	**5.03**
Vay và nợ thuê dài hạn	26.7	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**551**	**574**	**493**	**546**
Vốn chủ sở hữu	**551**	**574**	**493**	**546**
Vốn điều lệ	387	426	469	469
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**